

QUỸ ETF BVFVN DIAMOND

---\*\*\*---  
Số: 54/2025/BVF-HĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---\*\*\*---  
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission  
- Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City  
Stock Exchange (“HOSE”)

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ: CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT (BVF)

*Name of the fund management company: BAO VIET FUND MANAGEMENT COMPANY LTD (BVF)*

- Tên quỹ ETF niêm yết/*Name of listed fund:* Quỹ ETF BVFVN DIAMOND/BVFVN DIAMOND ETF.
- Mã chứng khoán/*Stock code:* FUEBFVND
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address:* Tầng 5, Số 8 Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 3928 9589 Fax: 024 3928 9590
- Email: [baovietfund@baoviet.com.vn](mailto:baovietfund@baoviet.com.vn)
- Website: <https://baovietfund.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính quý IV năm 2024.  
Financial Report for Quarter IV.2024.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn “<https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFNVD#fund-documents>”/*This information was published on the company’s/the Fund website on 20/01/2025, as in the link “https://baovietfund.com.vn/san-pham/BVFNVD#fund-documents.”*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố./ *We hereby certify that the information provided is the true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/

*Attachment:*

- Báo cáo tài chính quý IV.2024/*Financial Report for Quarter IV.2024.*

TM. QUỸ ETF BVFVN DIAMOND  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT  
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Nguyễn Tiến Hải

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt  
**Fund Management Company:** Bao Viet Fund Management Limited Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF BVFVN DIAMOND  
**Fund name:** BVFVN DIAMOND ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEBFVND  
**Securities Symbol:** FUEBFVND  
**Ngày lập báo cáo:** 13/01/2025  
**Reporting Date:** 13 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>01</b>		<b>(145,295,693)</b>	<b>13,592,886,678</b>	<b>(1,174,629,290)</b>	<b>6,078,505,895</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		209,836,000	1,230,025,600	215,340,000	2,627,387,400
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		209,836,000	1,230,025,600	215,340,000	2,627,387,400
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		626,607	2,190,228	432,060	1,432,345
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		626,607	2,190,228	432,060	1,432,345
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		1,186,659,607	4,555,789,940	261,627,120	790,151,162
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		951,866,369	4,320,996,702	(64,432,619)	343,412,381
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		234,793,238	234,793,238	326,059,739	443,063,781

1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ <i>Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	04.3					3,675,000
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện <i>Unrealized gain (losses) from investment revaluation</i>	05	(1,542,417,907)	7,804,880,910	(1,652,028,470)		2,659,534,988
1.5. Doanh thu khác <i>Other income</i>	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện <i>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange</i>	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư <i>Other investment income</i>	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>	<b>30,099,111</b>	<b>78,136,276</b>	<b>8,457,465</b>		<b>22,584,209</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư <i>Expense for purchasing and selling investments</i>	11	30,099,111	78,136,276	8,457,465		22,584,209
2.1.1 Phí môi giới <i>Brokerage fee</i>	11.1	30,099,111	78,136,276	8,457,465		22,584,209
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ <i>Clearing settlement fee</i>	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi <i>Provision expense</i>	12					
2.3. Chi phí lãi vay <i>Borrowing interest expense</i>	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp <i>Impairment expense for devaluation of assets received as pledge</i>	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác <i>Other investments expense</i>	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>	<b>326,677,993</b>	<b>1,289,116,715</b>	<b>254,099,636</b>		<b>609,192,110</b>



3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		69,587,245	266,118,339	65,873,615	138,871,784
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		47,315,068	183,166,736	44,497,634	90,005,530
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		42,000,000	168,000,000	42,000,000	84,933,333
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		4,013,215	10,475,798	1,198,831	3,082,397
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		1,301,853	4,690,938	1,298,803	1,989,800
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		11,550,000	46,200,000	11,550,000	23,356,666
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		49,500,000	198,000,000	49,500,000	100,100,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	66,000,000	16,500,000	25,725,807
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		72,896,143	290,000,000	(12,447,978)	54,538,323
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		12,568,312	50,000,000	3,621,175	10,607,469
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		60,327,831	240,000,000	(16,069,153)	43,930,854
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		27,147,532	108,000,000	53,419,365	108,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		32,182,005	131,631,640	25,207,000	68,594,000

- C  
 NG  
 HIỆM  
 LÝ  
 O VI  
 EM -

Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		21,000,000	84,000,000	21,000,000	42,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					20,000,000
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07					
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		341,000	1,531,640	407,000	594,000
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10					
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		3,300,000	16,100,000	3,800,000	6,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12					
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		7,541,005	30,000,000		
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(502,072,797)</b>	<b>12,225,633,687</b>	<b>(1,437,186,391)</b>	<b>5,446,729,576</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(502,072,797)</b>	<b>12,225,633,687</b>	<b>(1,437,186,391)</b>	<b>5,446,729,576</b>



6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	1,040,345,110	4,420,752,777	214,842,079	2,787,194,588
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	(1,542,417,907)	7,804,880,910	(1,652,028,470)	2,659,534,988
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME</b>	<b>40</b>				
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>	<b>(502,072,797)</b>	<b>12,225,633,687</b>	<b>(1,437,186,391)</b>	<b>5,446,729,576</b>

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

*QW*

Nguyễn Phú Thuật

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

*[Handwritten signature]*

Nguyễn Ngọc Duyên

TUQ Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG

Nguyễn Quang Tuấn

4/10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt  
**Fund Management Company:** Bao Viet Fund Management Limited Company  
**Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF BVFVN DIAMOND  
**Fund name:** BVFVN DIAMOND ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEBFVND  
**Securities Symbol:** FUEBFVND  
**Ngày lập báo cáo:** 13/01/2025  
**Reporting Date:** 13 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>1,058,603,645</b>	<b>516,591,851</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		1,058,603,645	516,591,851
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		1,058,603,645	516,591,851
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>54,669,579,000</b>	<b>57,041,165,300</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		54,669,579,000	57,041,165,300
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		54,669,579,000	57,041,165,300
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			



Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>			<b>7,541,005</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136			
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1			
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			7,541,005



Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1		
Các tài sản khác Other assets	137.2		7,541,005
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1		
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2		
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3		7,541,005
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4		
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	137.2.5		
Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	137.2.6		
Các khoản khác Others	137.3		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>	<b>55,728,182,645</b>	<b>57,565,298,156</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313	1,395,234	
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2	1,395,234	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	3,495,234	2,100,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6. Chi phí phải trả Accrual Expenses	316	83,700,000	99,752,468
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1		
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2	64,800,000	80,852,468
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		

C.T.  
C.T.  
M.H.  
L.Y.  
V.I.  
M -


Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	18,900,000	18,900,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7		
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318		
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	331,473,580	258,020,209
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	23,539,826	22,982,598
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2	14,000,000	14,000,000
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	14,000,000	14,000,000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	3,850,000	3,850,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	16,500,000	16,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6	37,339,906	24,771,594
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	219,743,848	159,416,017
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		



Phí đăng ký niêm yết trả HOSE	320.3.3		
Listed register fee payable to HOSE			
Phải trả, phải nộp khác	320.3.4		
Other payables			
Chi phí phải trả khác của Quỹ	320.3.5		
Other expenses			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>420,064,048</b>	<b>359,872,677</b>
<b>TOTAL LIABILITIES</b>			
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)</b>	<b>400</b>	<b>55,308,118,597</b>	<b>57,205,425,479</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	39,000,000,000	40,000,000,000
Paid up capital			
1.1 Vốn góp phát hành	412	51,000,000,000	51,000,000,000
Capital from subscription			
1.2 Vốn góp mua lại	413	(12,000,000,000)	(11,000,000,000)
Capital from redemption			
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	(1,364,244,666)	(969,010,581)
Share premium			
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420	17,672,363,263	18,174,436,060
Undistributed earnings			
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	420.1	18,174,436,060	15,575,327,520
Retained earning at the beginning of the period			
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	420.2	(502,072,797)	2,599,108,540
Retained earning during the period			
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>430</b>	<b>14,181.56</b>	<b>14,301.35</b>
<b>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>			
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>	<b>440</b>		
<b>DISTRIBUTED EARNINGS</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	441		
Distributed earnings assets in the period			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này	442		
Accumulated distributed profit/ assets			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>	<b>VI</b>		
<b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp	001		
Assets received as pledge			
2. Nợ khó đòi đã xử lý	002		
Written off bad debts			
3. Ngoại tệ các loại	003		
Foreign currencies			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	3,900,000	4,000,000
Number of outstanding fund certificates			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thị Phươc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Ngọc Duyên

TUO.Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG

Nguyễn Quang Tuấn

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt  
Fund Management Company: Bao Viet Fund Management Limited Company  
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF BVFVN DIAMOND  
Fund name: BVFVN DIAMOND ETF  
Mã Chứng khoán: FUEBFVND  
Securities Symbol: FUEBFVND  
Kỳ báo cáo: 13/01/2025  
Reporting date: 13 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	57,205,425,479	54,606,316,939
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of	4061	(502,072,797)	2,599,108,540
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(502,072,797)	2,599,108,540
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(1,395,234,085)	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(1,395,234,085)	
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	55,308,118,597	57,205,425,479
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	14,181.56	14,301.35

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thuát

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Duyên

TUQ.Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG  
Nguyễn Quang Tuấn

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt</b> Bao Viet Fund Management Limited Company
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF BVFVN DIAMOND</b> BVFVN DIAMOND ETF
4	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEBFVND</b> FUEBFVND
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>13/01/2025</b> 13 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	158,180	25,800	4,081,044,000	7.32%
2	BMP	2246.2	5,300	131,100	694,830,000	1.25%
3	CTG	2246.3	23,814	37,800	900,169,200	1.62%
4	FPT	2246.4	57,740	152,500	8,805,350,000	15.80%
5	GMD	2246.5	81,733	65,200	5,328,991,600	9.56%
6	HDB	2246.6	102,400	25,500	2,611,200,000	4.69%
7	KDH	2246.7	52,687	36,100	1,902,000,700	3.41%
8	MBB	2246.8	114,375	25,100	2,870,812,500	5.15%
9	MSB	2246.9	92,130	11,650	1,073,314,500	1.93%
10	MWG	2246.10	111,900	61,000	6,825,900,000	12.25%
11	NLG	2246.11	55,200	36,550	2,017,560,000	3.62%
12	OCB	2246.12	40,080	11,400	456,912,000	0.82%
13	PNJ	2246.13	54,600	97,900	5,345,340,000	9.59%
14	REE	2246.14	36,115	67,900	2,452,208,500	4.40%
15	TCB	2246.15	180,100	24,650	4,439,465,000	7.97%
16	TPB	2246.16	52,000	16,650	865,800,000	1.55%
17	VIB	2246.17	58,480	19,700	1,152,056,000	2.07%
18	VPB	2246.18	128,700	19,200	2,471,040,000	4.43%
19	VRE	2246.19	21,900	17,150	375,585,000	0.67%
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2247</b>	<b>1,427,434</b>		<b>54,669,579,000</b>	<b>98.10%</b>



<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết</b> <b>Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>1,427,434</b>		<b>54,669,579,000</b>	<b>98.10%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng Total	2252				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investments</b>	<b>2255</b>	<b>1,427,434</b>		<b>54,669,579,000</b>	<b>98.10%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				

10 - C  
CÔNG  
CH NHIỆM  
AN L  
BẢO  
KIỂM

11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>				
<b>VI</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			1,058,603,645	1.90%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			1,058,603,645	1.90%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>1,058,603,645</b>	<b>1.90%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>1,427,434</b>		<b>55,728,182,645</b>	<b>100.00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Nguyễn Thị Thuát

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

Nguyễn Ngọc Duyên

PHÓ GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG  
Nguyễn Quang Tuấn



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Fund Management Company:

Bao Viet Fund Management Limited Company

**Tên ngân hàng giám sát:**

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**

Supervising bank:

Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam

**Tên Quỹ:**

**QUỸ ETF BVFVN DIAMOND**

Fund name:

BVFVN DIAMOND ETF

**Ngày lập báo cáo:**

**13/01/2025**

Reporting Date:

13 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>Net loss before corporate income tax</b>	<b>01</b>		<b>-502,072,797</b>	<b>2,599,108,540</b>
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		-234,793,238	
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b> <b>Adjustment for NAV increase from investing activities</b>	<b>02</b>		<b>1,569,565,439</b>	<b>-1,830,820,668</b>
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		1,542,417,907	-1,857,968,212
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		1,542,417,907	-1,857,968,212
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		27,147,532	27,147,544



<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>05</b>		<b>832,699,404</b>	<b>768,287,872</b>
<b>Profit from investing activities before changes in working capital</b>				
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		-262,958,369	-2,274,642,088
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07			24,150,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		7,541,005	7,540,977
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn (Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư (Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		1,395,234	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư (Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		1,395,234	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ (Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ (Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác (Increase, (Decrease) Other payables	16		-43,200,000	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở (Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		73,453,371	40,332,813
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp (Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)</b>	<b>19</b>		<b>610,325,879</b>	<b>-1,434,330,426</b>
<b>Net cash flows from investing activities</b>				



<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flows from financing activities</b>	<b>II</b>		
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32	-68,314,085	
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34		
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35		
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b> <b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>30</b>	<b>-68,314,085</b>	
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> <b>Net cash flows during the period</b>	<b>40</b>	<b>542,011,794</b>	<b>-1,434,330,426</b>
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>50</b>	<b>516,591,851</b>	<b>1,950,922,277</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51	516,591,851	1,950,922,277
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52	516,591,851	1,950,922,277
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	<i>52.1</i>	<i>516,591,851</i>	<i>1,950,922,277</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	<i>52.2</i>		
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		
- Tiền gửi phong tỏa	54		
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> <b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	<b>55</b>	<b>1,058,603,645</b>	<b>516,591,851</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56	1,058,603,645	516,591,851
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57	1,058,603,645	516,591,851
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i> <i>Cash in Bank's Current Account</i>	<i>57.1</i>	<i>1,058,603,645</i>	<i>516,591,851</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> <i>Bank Deposit under 3 months</i>	<i>57.2</i>		
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		

T.T.A  
 T.Y  
 HỮU H  
 Y QU  
 /IẾT  
 - TP.

- Tiền gửi phong tỏa	59		
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> <b>Changes in cash and cash equivalents in the period</b>	<b>60</b>		<b>542,011,794</b>
<b>Khác</b> <b>Others</b>	<b>80</b>		<b>-1,434,330,426</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*NTT*  
Nguyễn Thị Thuật

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*  
Nguyễn Ngọc Duyên

**TUQ - Tổng giám đốc**  
(Ký, họ tên)



**PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG**  
Nguyễn Quang Tuấn



**Mẫu số B06g - ETF**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
Quý 4 năm 2024

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF**

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ**

Quỹ ETF BVFVN DIAMOND được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 48/GCN-UBCK ngày 18/04/2023 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF BVFVN DIAMOND số 161/GCN-UBCK ngày 29/06/2023.

Vào ngày 11/08/2023, Quỹ ETF BVFVN DIAMOND đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 422/QĐ-SGDHCM ngày 02/08/2023.

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF BVFVN DIAMOND lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 51.000.000.000 đồng (năm mươi một tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 51 (năm mươi một) lô chứng chỉ Quỹ ETF BVFVN DIAMOND. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

**1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:**

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Bảo Việt, Tầng 5, số 08 Lê Thái Tô, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam.

**1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

*Quy mô vốn Quỹ:* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 51.000.000.000 đồng.

*Mục tiêu của Quỹ:* Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của Chỉ Số Tham Chiếu VN DIAMOND sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Mục tiêu này phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

*Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ:* Công ty Quản lý Quỹ sẽ lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ căn cứ trên các nguyên tắc: (i) Quỹ Đầu tư vào Danh mục Chứng khoán Cơ cấu bao gồm tối thiểu 50% số chứng khoán cơ sở hình thành Chỉ số Tham chiếu (danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu); (ii) Giá trị Danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của Chỉ số Tham chiếu; (iii) Danh mục đầu tư có mức sai lệch so với chỉ số VN DIAMOND không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HSX và các quy định của pháp luật.

*Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):* Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

*Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ:* Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

*Hạn chế đầu tư của Quỹ:* Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

*Cơ Cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:*

- a) Không được đầu tư vào Chứng chỉ quỹ của chính Quỹ ETF BVFVN DIAMOND;
- b) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- c) Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản khác (nếu có) quy định tại điểm a, b, Khoản 4 Điều 9 của Điều lệ Quỹ của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ Chính phủ;
- d) Trừ trường hợp là Chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e Điều 9.3.2. của Điều lệ Quỹ được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan Của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- g) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau: (i) Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (ii) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; (iii) Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư khi:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
- b) Thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- c) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- d) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;
- e) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 29 tháng 06 (ngày thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **4.2. Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

#### ***i) Phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

#### ***ii) Ghi nhận ban đầu***

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

#### ***iii) Xác định giá trị***

Theo Thông Tư 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của

Quý hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quý chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quý như sau:

#### **Công cụ thị trường tiền tệ:**

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

#### **Cổ phiếu**

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom*  
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

- ✓ Giá mua;
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách;
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:*  
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách;
  - ✓ Mệnh giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch*  
Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.
- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*  
Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- *Cổ phần, phần vốn góp khác*  
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
  - ✓ Giá mua/giá trị vốn góp;
  - ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
  - ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

#### **Chứng khoán phái sinh**

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến Ngày định giá*  
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.

Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến Ngày định giá:*

Giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau: (i) Giá đóng cửa của tài sản/công cụ cơ sở; (ii) Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận

#### **Các tài sản được phép đầu tư khác**

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

#### **iv) Chăm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chăm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chăm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

#### **v) Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

### **4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

<i><b>Thời gian quá hạn</b></i>	<i><b>Mức trích lập dự phòng</b></i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

### **4.4. Các khoản phải trả**



Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoá đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

#### **4.5. Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **4.6. Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

##### ***i) Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.
  - Các khoản cho vay và phải thu
  - Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
  - Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

**ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kê trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**4.7. Thuế**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

**i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư**

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong

nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

**ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

**4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ**

**i) Vốn góp phát hành**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

**ii) Vốn góp mua lại**

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

**iii) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư**

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

**iv) Phân phối thu nhập của Quỹ**

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

**4.9. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

**i) Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

**ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**4.10. Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

**4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ**

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

**4.12. Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

**4.13. Các bên liên quan**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

**4.14. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán**

**5.1. Tiền gửi ngân hàng**

	<b>31/12/2024</b> (VND)	<b>30/09/2024</b> (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.058.603.645	516.591.851
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.058.603.645</u></b>	<b><u>516.591.851</u></b>

## 5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
	(VND)	(VND)	Chênh lệch tăng (VND)	Chênh lệch giảm (VND)	(VND)
Cổ phiếu	44.205.163.102	54.669.579.000	11.461.324.304	996.908.406	54.669.579.000
Tổng cộng:	<b>44.205.163.102</b>	<b>54.669.579.000</b>	<b>11.461.324.304</b>	<b>996.908.406</b>	<b>54.669.579.000</b>

## 5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF:

### 5.3.1 Giá Dịch vụ Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,50% Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND/năm tài chính (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)). Giá dịch vụ này được trả cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF BVFVN DIAMOND.

Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

### 5.3.2 Giá Dịch vụ Lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, Dịch vụ Quản trị Quỹ

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí (*)</u>
Giám sát	0,02% NAV/năm; tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) (*)
Lưu ký	0,06% NAV/năm; tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) (*)
Quản trị Quỹ	0,03% NAV/ năm; tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

(\*) Giá dịch vụ tiêu chuẩn theo hợp đồng cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát của Ngân hàng Giám sát, mức giảm giá dịch vụ được quy định cụ thể theo từng thời kỳ dựa trên thỏa thuận của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát.

### 5.3.3 Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu, giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu

<u>Dịch vụ</u>	<u>Biểu phí</u>
Cấp quyền sử dụng Chỉ Số Tham Chiếu	0,0x% NAV/năm (theo quy mô của Quỹ) Tối thiểu là 200.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))
Tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,05% NAV/năm Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có))

#### **5.3.4 Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyên nhượng**

Giá cung cấp Dịch vụ Đại lý Chuyên nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý Chuyên nhượng của Quỹ, là 5.500.000 VNĐ/tháng (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có)).

Giá cung cấp dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá cung cấp dịch vụ được tính cho các kỳ định giá được thực hiện trong tháng.

#### **5.3.5 Các loại chi phí khác của Quỹ**

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới, Phí/Giá Dịch Vụ chuyên nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư. Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

#### 5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Đơn vị	Tại ngày 30/09/2024	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2024
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	5.100.000	-	5.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	51.000.000.000	-	51.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	-	-	-
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	51.000.000.000	-	51.000.000.000
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(1.100.000)	(100.000)	(1.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(11.000.000.000)	(1.000.000.000)	(12.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(969.010.581)	(395.234.085)	(1.364.244.666)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(11.969.010.581)	(1.395.234.085)	(13.364.244.666)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)	CCQ	4.000.000	(100.000)	3.900.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	39.030.989.419	(1.395.234.085)	37.635.755.334
Lãi/(lỗ) lũy kế (11)	VND	18.174.436.060	(502.072.797)	17.672.363.263
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)	VND	57.205.425.479	(1.897.306.882)	55.308.118.597
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)	VND/CCQ	14.301,35		14.181,56
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/(9)/100.000 CCQ}		1.430.135.636		1.418.156.887

#### 5.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/09/2024 (VND)	Phát sinh trong kỳ (VND)	Tại ngày 31/12/2024 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối	18.174.436.060	(502.072.797)	17.672.363.263

#### 6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

*Nguyễn Thị Thuật*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Ngọc Duyên*

TUQ, Tổng Giám đốc



PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG  
*Nguyễn Quang Tuấn*

**Form no. B06g - ETF**

*Issued in association with Circular 181/215/TT-BTC dated 13 Nov 2015 by Ministry of Finance to guiding establishment and management of Exchange Traded Fund*

**NOTE WORDING FINANCIAL REPORT**

*Quarter 4<sup>th</sup>, 2024*

**1. Operating characteristics of ETF Fund:**

**1.1. Certificate of Fund Certificate Offering and Certificate of Fund Establishment Registration**

BVFVN DIAMOND ETF Fund was granted by the State Securities Commission the Certificate of Public Offering of Securities Investment Fund Certificates No. 48/GCN-UBCK dated April 18, 2023 and the Certificate of Registration for Establishment of BVFVN DIAMOND ETF Fund No. 161/GCN-UBCK dated June 29, 2023.

On August 11, 2023, BVFVN DIAMOND ETF Fund was listed for the first time on the Ho Chi Minh City Stock Exchange according to the Decision on listing fund certificates No. 422/QD-SGDHCM dated August 2, 2023.

During the initial public offering of BVFVN DIAMOND ETF Fund certificates, the charter capital mobilized was VND 51,000,000,000 (fifty-one billion) Vietnamese Dong, corresponding to 51 (fifty-one) lots of BVFVN DIAMOND ETF Fund certificates. The face value of each fund certificate is VND 10,000 (ten thousand dong).

The Fund operates under the Fund's Organization and Operation Charter and is not limited in terms of the duration of operation according to the Certificate of Establishment Registration. During the entire period of operation, the Fund is obliged to exchange the portfolio of component securities for lots of fund certificates and vice vers.

**1.2. Contact address:**

- Bao Viet Fund Management Company Ltd (Abbreviated: BVF), 5th Floor, No. 8 Le Thai To, Hang Trong ward, Hoan Kiem district, Hanoi city.

**1.3. Main features of the Fund's operations**

*Fund Size:* The Fund's charter capital according to the Fund Establishment Registration Certificate is: VND 51,000,000,000 (words: Fifty-one million Vietnam dong).

*Objects:* The Fund's investment objective is to replicate as closely as possible the performance of the VN DIAMOND Benchmark Index after deducting the Fund's expenses. This objective is consistent with the Fund's Certificate of Registration issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and Prospectus.

*Fund's investment selection method:* The Fund Management Company will select the Fund's investment stocks based on the following principles: (i) The Fund invests in a Portfolio of Structured Securities that includes at least 50% of the underlying securities forming the Reference Index (the securities portfolio of the reference index); (ii) The value of the Fund's Structured Securities Portfolio is normally not lower than 95% of the value of the corresponding securities portfolio of the Reference Index; (iii) The investment portfolio has a deviation level compared to the VN DIAMOND index that does not exceed the maximum deviation level according to the regulations of the HSX and the provisions of law.

*NAV calculation period:* The Net Asset Value of the Fund will be determined daily and at the end of the month. In case the valuation date falls on a weekend or holiday, the valuation date will be the next business day. For monthly valuation periods, the Net Asset Value of the ETF is determined on the last day of the month and the Valuation Date is the first business day of the following month.



*Fund Trading Frequency:* daily.

*Fund Investment Restrictions:* The Investment Portfolio of BVFVN DIAMOND ETF must be consistent with the investment objectives and strategies specified in the Fund Charter and Prospectus.

*The Investment Portfolio Structure of the ETF must ensure:*

- a) The Fund would not be invested itself in in ETF BVFVN DIAMOND Units;
- b) Not to invest more than ten percent (10%) of the total value of outstanding securities of that an issuing organization, except for Government debt instruments;
- c) Not to invest in more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in outstanding securities and assets (if any) specified at Points a and b, Clause 4, Article 9 of the Fund's Charter of an issuer, except for Government debt instruments;
- d) Except for the case that it is the component securities in the basket of the benchmark index, not more than thirty percent (30%) of the Fund's total asset value may be invested in the assets specified at Point a, b, d, e Clause 4, Article 9 of the Fund's Charter, issued by companies in the same group of companies having ownership relations with each other in the following cases: parent company, subsidiary; companies owning more than thirty-five percent (35%) of each other's shares and capital contributions; group of subsidiaries having the same parent company;
- e) Not to invest in real estate, unlisted or unregistered shares of public companies, stakes in limited liability companies, privately placed bonds; except those received by the ETF from the exercise of owner's rights;
- f) Not to invest in securities issued by the Fund Management Company, its related persons, and the Authorized Participants, excepting for the component securities on the benchmark portfolio;
- g) Only invest in public fund certificates, shares in public securities investment companies managed by another Fund Management Company and ensure the following limits: (i) Not to invest in more than ten percent (10%) of the total outstanding fund certificates of a public fund, outstanding shares of a public securities investment company; (ii) Not to invest in more than twenty percent (20%) of the Fund's total asset value in fund certificates of a public fund or a public securities investment company; (iii) Not to invest in more than thirty percent (30%) of the Fund's total asset value in public fund certificates, shares of public securities investment companies;

The investment structure of the Fund may only exceed the investment limits specified at Points a, b, c, e, Clause 1 hereof and only for the following:

- a) Due to fluctuations in market prices of assets in the Fund's portfolio;
- b) Make payments of the Fund in accordance with the law, including the execution of Investor's trading orders;
- c) Activities of division, separation, consolidation and merger of issuers;
- d) During the process of Fund's dissolution;
- e) The structure of the securities basket of the benchmark index changes;
- f) The Fund is newly established within the last 03 months from the issue date of the certificate of registration of fund establishment.

## **2. Accounting period, currency used**

### **2.1. Accounting period:**

The Fund's first annual accounting period begins on June 29 (the date of establishment of the Fund) and ends on December 31. The Fund's annual accounting period begins on January 1 and ends on December 31.

## **2.2. Currency used:**

The currency used in accounting and financial reporting is Vietnamese Dong (“VND”).

## **3. Applicable Accounting Standards and Accounting bases**

### **3.1. Accounting bases**

These financial statements are prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 issued by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

### **3.2. Applicable accounting form**

The Fund's registered applicable accounting form is the general journal.

## **4. Accounting policies applied**

### **4.1. Current account and cash equivalents**

Cash in banks and cash equivalents include demand deposits and short-term investments with a term of no more than three (03) months at banks that are highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

### **4.2. Investments**

Investments in securities are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase of such investments including brokerage fees, transaction fees and banking fees, and are revalued at the date of the financial position statement using the valuation method specified in section 4.2(iii). Gains or losses from revaluation of investments are recorded in the income statement.

#### ***i) Classification***

The Fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.

#### ***ii) Initial record***

The Fund records the portfolio of structural securities exchanged for fund certificates on the working day after the exchange transaction date 01 day - the date of confirmation of transaction completion and confirmation of ownership for the Fund.

The Fund records the portfolio of securities in which the Fund invests on the transaction date.

The Fund records the portfolio of securities in which the Fund pays bonus shares and dividends in shares are accounted for in investments at zero value and the value of those shares is revalued on the date of the financial statement.

The value of a stock option is determined as the difference between the market price of the shares at the financial reporting date and the amount exercised on the date of the notice of exercise of the option multiplied by the rate required to purchase a new share. The value of the option will be re-evaluated at the financial reporting date.

#### ***iii) Fair value***

Pursuant to Circular 98/2020/TT-BTC ("Circular 98") on Guidance on the operation and management of securities investment funds, investments in the Fund's investment portfolio are revalued at market prices on the date of the financial situation report. In case there is no market price on the most recent trading day or the market price fluctuates, the Fund Management Company may use fair value to revalue investments. Fair value is determined according to the principles, methods or theoretical models for financial asset valuation as prescribed in the Fund's charter, or the Fund's valuation handbook or after being approved in writing by the Fund's Board of Representatives. Securities investments are revalued on the date of the financial situation report according to the Fund's Charter as follows:

**Money market instruments:**

Treasury bills, bank drafts, commercial paper, negotiable certificates of deposit, and discount money market instruments: Purchase price plus accumulated interest as of the day prior to the valuation date.

**Equities**

- *Equities listed in HOSE, HNX and Upcom:*  
Price is determined as Closing Price or otherwise, depending on the internal regulations of the Stock Exchange on the most recent trading day prior to the Valuation Date;  
  
In the event of no transaction for more than 15 days prior to the Valuation Date, the price shall be determined as one of the following prices in order of priority:
  - ✓ Cost;
  - ✓ Book value;
  - ✓ Price according to valuation method decided by Fund Representative Board.
- *Stocks suspended from trading, or delisted or deregistered from:*  
The price is determined to be one of the prices in the following order of priority:
  - ✓ The most recent closing price (but not more than three (3) months) as of the Valuation Date;
  - ✓ Price by book value method;
  - ✓ Face value;
  - ✓ Price according to valuation method decided by Fund Representative Board.
- *Shares transferred from listing to trading floor, or transferred from trading registration to listing, or transferred from listing to trading registration*  
The price is determined as the closing price on the last trading day before the floor transfer.
- *Shares that the issuer will be bankrupted or dissolved.*  
The price is determined to be one of the prices determined in the following order of priority:
  - ✓ 80% of the liquidation value of that stock at the most recent balance sheet date prior to the Valuation Date;
  - ✓ Price according to valuation method decided by Fund Representative Board.
- *Shares, other investents*  
The price is determined to be one of the prices in the following order of priority:
  - ✓ Purchase price/equity value;
  - ✓ Price according to book value method according to the most recent financial report (but not more than six (06) months) as of the Valuation Date;
  - ✓ Price according to valuation method decided by Fund Representative Board.

### Derivative securities

- *Listed derivative securities traded within 15 days from the Valuation Date*

Price is determined as the Closing Price or the Settlement Price of the most recent day prior to the Valuation Date.

In case of Derivative Securities listed on the last trading day and preparing to delist, the price is determined as the Final Settlement Price determined by VSDC.

- *Listed derivative securities have not been traded for more than 15 days as of the Valuation Date:*

The price is determined in the following order of priority: (i) Closing price of the underlying asset/instrument; (ii) Price determined according to the method approved by the Fund's Board of Representatives.

### Other investable assets

Price according to valuation method decided by Fund Representative.

#### iv) *Termination of recording*

Investments in securities are derecognized when the right to receive cash flows from the investment in securities has expired or the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.

#### v) *Cost of goods sold*

The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.

### 4.3. Accounts Receivables

Receivables include receivables from the sale of investments, receivables and accrued dividends, interest on investments, receivables from settlement with investors when the Fund buys/sells restricted securities on behalf of investors, receivables from investment units in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to purchase additional issued shares) arising in relation to the swap structure securities portfolio due to the unrecorded ownership between the Fund and investors or in relation to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors and other receivables related to the Fund's operations. Receivables are reflected at original cost minus provision for doubtful debts.

According to Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 issued by the Ministry of Finance, the provision for doubtful debts is established based on the expected loss that may occur in the case of a debt that has not yet reached the due date but the economic organization has gone bankrupt, has opened bankruptcy proceedings, has fled from the business location; the debtor is being prosecuted, detained, tried by law enforcement agencies or is serving a sentence or is suffering from a serious illness (with hospital confirmation) or has died or the debt has been requested by the enterprise to be enforced but cannot be enforced because the debtor has fled from the place of residence; the debt has been sued by the enterprise but the case has been suspended or based on the overdue status of receivables with the following provisioning ratio:

<i>Overdue time</i>	<i>Ratio provision</i>
From (06) months to (01) year	30%
From (01) year to (02) years	50%
From (02) year to (03) years	70%
From above (03) years	100%

For overdue debts, the Fund also further assesses the expected recovery of these debts to determine additional provisions (if necessary) in addition to the provisions already set aside based on the

overdue debt status.

Provision for doubtful debts is made for possible losses on debts that are not yet due for payment as determined by the Fund after considering the recoverability of these debts.

The arising provision for doubtful debts is recorded in the income statement in the period.

#### **4.4. Other payables**

Payables include payables for purchasing investments, payables for Fund management services, payables from settlement with investors when the Fund purchases/sells restricted securities on behalf of investors, payables to investors in case of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, rights to purchase additional issued shares).

Arising in relation to the swap structure securities portfolio due to the unrecorded ownership between the Fund and investors or relating to restricted securities in the process of being purchased/sold on behalf of investors and other payables. Payables are stated at cost.

#### **4.5. Provisions**

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.

The provision is determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

#### **4.6. Financial instruments classification**

or the sole purpose of providing disclosures about the significance of financial instruments to the financial position and results of operations of the Fund and the nature and extent of risks arising from financial instruments, the Fund classifies financial instruments as follows:

##### ***i) Financial assets***

Financial asset measured at fair value through the Income Statement is a financial asset that satisfies one of the following conditions:

- Financial assets are classified by the Fund as held for trading. Financial assets are classified as held for trading if:
  - Assets purchased primarily for the purpose of resale in the short term;
  - There is evidence of trading in the instrument for short-term profit; or
  - Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- At the time of initial recognition, the Fund classifies financial assets as measured at fair value through the Income Statement.
  - Held to maturity investments.
  - Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Fund has the intention and ability to hold to maturity, other than:
- Financial assets that at the time of initial recognition were classified by the Fund as being measured at fair value through the Income Statement;
- Financial assets that the Fund has designated as available-for-sale; and
- Financial assets that meet the definition of loans and receivables have been classified by the Fund as being measured at fair value through the Income Statement.

- Loans and receivables.
  - Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and are not listed on an active market, except:
    - Assets that the Fund intends to sell immediately or in the near future are classified as held for trading, and those that the Fund at the time of initial recognition classifies as measured at fair value through the Income Statement;
    - Amounts that the Fund designates as available-for-sale upon initial recognition; or
- Those for which the holder may not recover substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, and which are classified as available-for-sale.
- Available-for-sale assets are non-derivative financial assets that are either designated as available-for-sale or not classified as:
- Financial assets measured at fair value through the Income Statement;
  - Held-to-maturity investments; or
  - Loans and receivables.

**ii) *Financial liabilities are measured at fair value through the Income Statement.***

A financial liability measured at fair value through the Income Statement is a financial liability that satisfies one of the following conditions

- Financial liabilities are classified by the Fund as held for trading. A financial liability is classified as held for trading if it satisfies one of the following conditions:
  - Created primarily for short-term acquisition purposes;
  - There is evidence of trading in the instrument for short-term profit; or
  - Derivative financial instruments (except for derivative financial instruments that are identified as a financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- At the time of initial recognition, the Fund classifies financial liabilities into the group determined at fair value through the Income Statement.

Financial liabilities measured at amortised cost

Financial liabilities that are not classified as financial liabilities measured at fair value through the Income Statement shall be classified as financial liabilities measured at amortised cost.

The above classification of financial instruments is for presentation and disclosure purposes only and is not intended to be a description of how the financial instruments are measured. The accounting policies for the measurement of financial instruments are described in other relevant notes.

**4.7. Tax**

According to current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding tax from individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:

**i) *Dividend payment transaction for investors***

When the Fund pays dividends to Investors, the Fund must comply with the provisions on tax deduction, declaration and payment in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014 (“Circular 78”) amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015 and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013 (“Circular 111”) amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015 (“Circular 92”) issued by the Ministry of Finance and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010 of the General Department of

Taxation on tax policy for dividend distribution to investment organizations. Accordingly, when paying dividends to investment organizations, regardless of whether they are domestic or foreign, the Fund must retain 20% of the distributed profits (except for the distributed profits that have been subject to corporate income tax in the previous stage and the bond interest earned from bonds that are tax-exempt according to current law). When paying dividends to individual investors, the Fund is responsible for deducting personal income tax equal to 5% of the distributed profits.

**ii) Redemption**

The Fund Management Company is obliged to deduct, declare and pay tax on fund certificate repurchase transactions from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations according to the guidance of Official Dispatch No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015 issued by the General Department of Taxation, Circular 111 amended and supplemented by Circular 92 and Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014 issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is the rate prescribed by current law on the transfer price. The Fund will not deduct tax on fund certificate repurchase transactions from domestic institutional investors. These investors are responsible for self-declaring and paying taxes to the State according to Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.

**4.8. Fund Certificates and Net Asset Value Distributable to Investors Holding Fund Certificates**

**i) Issued capital**

Fund certificates with dividend rights are classified as equity. Each fund certificate has a par value of VND 10,000, one fund certificate lot corresponds to 100,000 fund certificates.

The minimum number of swap transactions is one fund certificate lot corresponding to one hundred thousand (100,000) fund certificates. The net asset value per fund certificate lot is equal to the net asset value of the Fund divided by the total number of fund certificate lots rounded to the nearest unit.

The net asset value per fund certificate is equal to the net asset value of the Fund divided by the total number of fund certificates in circulation and rounded down to (02) decimal places.

The issued capital is the capital contribution from the swap of a fund certificate lot for a portfolio of structural securities. The issued capital is reflected at the par value of the fund certificate and is recorded after the swap transaction date of 01 day - the date of confirmation of com.

**ii) Capital contribution for repurchase**

The repurchased capital contribution is the capital contribution from the exchange of the portfolio of securities for a lot of fund certificates. The repurchased capital contribution is reflected at the par value of the fund certificates.

The repurchased capital contribution is reflected at the par value of the fund certificates and is recorded after the exchange transaction date 01 day - the date of confirmation of the completion of the transaction and confirmation of ownership for the Fund.

**iii) Investor's capital surplus**

Capital surplus represents the difference between the net asset value of a fund unit used for exchange and the par value of the fund units issued/repurchased.

**iv) Fund Income Distribution**

According to the Fund's Charter, the Fund will distribute dividends to investors upon approval by the General Meeting of Investors. The distribution of the Fund's income must ensure the principles and conditions as prescribed in the Fund's Charter.

**4.9. Revenue**

Revenue is recognised when it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the amount of revenue can be measured reliably. The following specific criteria must be met before revenue is recognised.

**i) Interest income, coupons and dividends**

Interest income from deposits and bonds is recognised in the income statement on an accrual basis unless collectibility is in doubt. Dividend income is recognised when the Fund's right to receive dividends is established.

**ii) Income from securities trading activities**

Income from securities trading activities is recorded in the income statement upon receipt of notification of fund certificate swap transaction results, securities transaction results from the Vietnam Securities Depository Center which have been inspected by the Supervisory Bank (for listed securities) and upon completion of the asset transfer contract (for unlisted securities).

**4.10. Expenses**

Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.

**4.11. Net asset value per fund certificate and net asset value per lot of fund certificates**

The net asset value per fund unit is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the outstanding fund units at the balance sheet date.

The net asset value per unit is calculated by dividing the net asset value of the Fund by the outstanding fund units at the balance sheet date.

The net asset value is determined by subtracting the total liabilities from the total assets.

**4.12. Department report**

The fund operates as a part.

**4.13. Stakeholders**

Parties/persons are considered to be related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exercise significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as prescribed in the Law on Securities are considered related parties to the Fun.

**4.14. Zero balance**

Items or balances specified in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015 of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETF funds that are not shown in this financial statement are understood to have a balance of zero.

**5. Significant events or transactions during the accounting period**

**5.1. Deposit in Bank**

31/12/2024 (VND)	30/09/2024 (VND)
---------------------	---------------------



Cash at bank for Fund's operation	1.058.603.645	516.591.851
Cash at bank for Fund's subscription/redemption	-	-
Bank Deposit under 3 months	-	-
Suspend accounts	-	-
<b>Total</b>	<b><u>1.058.603.645</u></b>	<b><u>516.591.851</u></b>

## 5.2. Investments

Table of market price fluctuations or fair value of ETF investments

	Cost (VND)	MTM (VND)	Different		Revaluation value (VND)
			Increase in spread (VND)	Decrease in spread (VND)	
Equities	<u>44.205.163.102</u>	<u>54.669.579.000</u>	<u>11.461.324.304</u>	<u>996.908.406</u>	<u>54.669.579.000</u>
Total:	<b><u>44.205.163.102</u></b>	<b><u>54.669.579.000</u></b>	<b><u>11.461.324.304</u></b>	<b><u>996.908.406</u></b>	<b><u>54.669.579.000</u></b>

## 5.3 ETF Management Service Fees:

### 5.3.1 Fund management fee

Fund management fee is zero point five percent per year (0.5%/year) on the Fund's NAV and is paid monthly. Total amounts of service which must be monthly paid is total amounts of service which is calculated at valuation periods performed in a month under the formula for calculation of service fee for the following report periods.

The monthly service price is the total service price calculated for the pricing periods performed during the month.

### 5.3.2 Supervision, depository and ad Fund administration fees

Services	Fee (*)
Supervision Service	0,02% NAV/year; Min 5.000.000 VND/month (excluding VAT (if any)) (*)
Depository service	0,06% NAV/year; Min 20.000.000 VND/month (excluding VAT (if any)) (*)
Fund administration	0,03% NAV/year; Min 15.000.000 VND/ month (excluding VAT (if any))

The above service prices are calculated for each valuation period based on the pre-fee NAV on the day before the valuation date and are paid monthly. The monthly service price is the total service price calculated for the valuation periods performed in the month.

(\*) Standard service price according to the contract for providing custody and supervision services of the Supervisory Bank, the service discount level is specifically regulated for each period based on the agreement between the Fund Management Company and the Supervisory Bank.

### 5.3.3 Index management and operation fee, and iNAV Calculation and periodic tracking error fee

Dịch vụ	Biểu phí
Index operation and management services	0,0x% NAV/year (depend on the fund size) Min 200.000.000 VND/year (excluding VAT (if any))

iNAV Calculation and periodic tracking error services 0,05% NAV/năm  
Min 50.000.000 VND/year (excluding VAT (if any))

#### **5.3.4 Transfer agent service fee**

The price for providing Transfer Agency Services is paid to the Fund's Transfer Agency service provider, which is 5.500.000 VND/month (including VAT (if any)).

The monthly service price is the total service price calculated for the pricing periods performed during the month.

#### **5.3.5 Other fees and expenses**

Other fees and expenses of the Fund include:

- Transaction Service Fees/Prices include Brokerage Service Fees/Prices, Transfer Service Fees/Prices of fund asset transactions payable to the securities company;
- Audit fee;
- Cost of legal consulting services, quotation services and other reasonable services;
- Costs of drafting, printing, sending the Prospectus, summary Prospectus, financial reports, annual reports, transaction confirmations, account statements and other documents to Investors; costs of disclosing information of the Fund; costs of organizing the Investor Meeting. Fund Representative Board;
- Costs related to the execution of Fund asset transactions;
- Costs related to hiring independent organizations to provide valuation and assessment services for Fund assets;
- Remuneration for the Fund Representative Board;
- Reasonable and valid expenses and decided by the Fund Representative Board;
- Insurance fee (if any);
- Taxes, fees and charges that the Fund must pay according to the provisions of law;
- Interest payable on loans of the Fund in accordance with the Fund Charter and legal regulations
- Other types of expenses in accordance with the provisions of law.

#### 5.4. Equity Fluctuation

Indicators	Currency/Unit	Last period 30/09/2024	Occurred in the period	Closing period 31/12/2024
<b>Supcription capital</b>				
Volume Units (1)	Unit	5.100.000	-	5.100.000
Par Value (2)	VND	51.000.000.000	-	51.000.000.000
Premium issue(3)	VND	-	-	-
Total issue Unit (4) = (2) + (3)	VND	51.000.000.000	-	51.000.000.000
<b>Redemption capital</b>				
Volume Units (5)	Unit	(1.100.000)	(100.000)	(1.200.000)
Par Value (6)	VND	(11.000.000.000)	(1.000.000.000)	(12.000.000.000)
Premium issue (7)	VND	(969.010.581)	(395.234.085)	(1.364.244.666)
Total exchanges value Unit (8) = (6) + (7)	VND	(11.969.010.581)	(1.395.234.085)	(13.364.244.666)
<b>Outstanding Units (9) = (1) – (5)</b>	<b>Unit</b>	<b>4.000.000</b>	<b>(100.000)</b>	<b>3.900.000</b>
<b>Total value of outstanding Fund (10) = (4) + (8)</b>	<b>VND</b>	<b>39.030.989.419</b>	<b>(1.395.234.085)</b>	<b>37.635.755.334</b>
<b>Gain/(loss) accumulated (11)</b>	<b>VND</b>	<b>18.174.436.060</b>	<b>(502.072.797)</b>	<b>17.672.363.263</b>
<b>Total NAV (12) = (10) + (11)</b>	<b>VND</b>	<b>57.205.425.479</b>	<b>(1.897.306.882)</b>	<b>55.308.118.597</b>
<b>NAV/1 Unit (13) = (12)/(9)</b>	<b>VND/ Unit</b>	<b>14.301,35</b>		<b>14.181,56</b>
<b>NAV /1 lot Unit (14) = (12)/(9)/100.000 Units}</b>		<b>1.430.135.636</b>		<b>1.418.156.887</b>

#### 5.5 Undistributed earnings

	Last period (VND)	Occurred in the period (VND)	Closing period 31/12/2024 (VND)
<b>Undistributed earnings</b>	<b>18.174.436.060</b>	<b>(502.072.797)</b>	<b>17.672.363.263</b>

#### 6. Events occurring after the reporting date

here are no events occurring after the reporting date that require adjustment or disclosure in the financial statements.

Reporter

*Nguyễn Thị Thuát*

Chief Accountant

*Nguyễn Ngọc Duyên*

Authorised representative of

Fund Management Company



*PHÓ GIÁM ĐỐC HOẠT ĐỘNG  
Nguyễn Quang Tuấn*

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF BVFVN DIAMOND đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT** ✪



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

**Đoàn Thị Thu Hằng**

## SUPERVISORY BANK'S REPORT

We, appointed as Supervisory Bank of BVFVN DIAMOND ETF (“the Fund”) for the period from 01 October 2024 to 31 December 2024, recognize that the Fund operated and was managed in the following matters:

- a) During our supervision of the Fund’s investment and asset transactions during the period from 01 October 2024 to 31 December 2024, the Fund complied with investment restriction under the prevailing regulations for exchange-traded funds, Fund Prospectus and other relevant regulations.
- b) Assets Valuation and Pricing of BVFVN DIAMOND ETF were carried out in accordance with the Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.
- c) During the period, the Fund’s subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.
- d) During the period from 01 October 2024 to 31 December 2024, the Fund did not pay out dividend for its investors.

**SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE** ✦



**Vo Tri Thanh**

**Head of Customer Services and Treasury Back Department**

**SUPERVISORY BANK OFFICER**



**Doan Thi Thu Hang**

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**  
**Quý IV năm 2024**  
**Quỹ hoán đổi danh mục ETF BVFVN DIAMOND**

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

**1. Mục tiêu của Quỹ**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể biến động của Chỉ số tham chiếu VNDiamond.

**2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Kết thúc kỳ Báo cáo tại ngày 31/12/2024 giá trị tài sản ròng (NAV)/1 chứng chỉ quỹ (CCQ) của Quỹ là 14.181,56 đồng, tăng (+) 27,54% so với giá trị tài sản ròng (NAV)/CCQ của Quỹ tại ngày 31/12/2023. Trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu kỳ tương ứng là dương (+) % 27,92%

**3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

- ▶ Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động trên cơ sở mô phỏng chỉ số VN DIAMOND để đạt được mục tiêu đầu tư. Khi danh mục chứng khoán của Chỉ số tham chiếu có sự thay đổi, Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỉ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với Chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.
- ▶ Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với danh mục của chỉ số VN DIAMOND về cơ cấu, tỉ trọng tài sản, bao gồm tối thiểu 50% chứng khoán cơ sở hình thành chỉ số VN DIAMOND và giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu không thấp hơn 95% giá trị của danh mục chứng khoán tương ứng của VN DIAMOND. Danh mục đầu tư có mức sai lệch so với chỉ số VN DIAMOND không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HSX và các quy định của pháp luật.
- ▶ Quỹ được phép đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề mà pháp luật không cấm;
- ▶ Quỹ được phép đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu của chỉ số VN DIAMOND và các tài sản tài chính sau đây tại Việt Nam:
  - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
  - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
  - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại các Sở Giao dịch chứng khoán của Việt Nam và chỉ nhằm mục đích phòng ngừa rủi ro và giảm thiểu mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu;

- o Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán Quỹ đang nắm giữ

- Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục
- Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn
- Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Trung bình
- Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Quỹ được cấp giấy phép hoạt động tại ngày 29/06/2023 và hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu từ nhà đầu tư sang Quỹ tại ngày 12/07/2023.
- Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lô chứng chỉ Quỹ là 39 tương ứng với số lượng chứng khi Quỹ đang lưu hành là 3.900.000,00 và giá trị tài sản ròng là 14.181,56 đồng/1 chứng chỉ quỹ.

- Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số VNDiamond

- Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Khi Quỹ có lợi nhuận tích lũy và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua hàng năm.

- Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Không có.

## II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

- Cơ cấu tài sản Quỹ**

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2024	31/12/2023	31/12/2022
Danh mục cổ phiếu	98,10%	99,73%	
Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán	1,90%	0,27%	
Các tài sản khác	0,00%	0,00%	
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	

- Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	55.308.118.597	44.477.718.995	
Tổng số chứng chỉ quỹ (CCQ) đang lưu hành	3.900.000,00	4.000.000,00	
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ (VND)	14.181,56	11.119,42	
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	14.337,08	12.034,81	
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	11.118,60	9.885,00	
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	12.510,00	12.510,00	

Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.510,00	12.510,00	
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.510,00	11.610,00	
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	0,00%	11,12%	
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	27,54%	7,75%	

## 2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2023	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	27,54%	11,12%	-
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,58%	2,01%	-
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	75,51%	22,94%	-

## 3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng của NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	27,54%	27,54%
- 3 năm	N/A	N/A
- Từ khi thành lập	41,82%	41,82%

## 4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2024 (%)	31/12/2023 (%)	31/12/2022 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	27,54%	11,12%	

## III. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	Một năm đến thời điểm báo cáo (%)	Ba năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	27,54%	N/A	41,82%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ	27,54%	N/A	43,01%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (a)	27,92%	N/A	38,84%



Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (b)	0,00%	N/A	N/A
--	-------	-----	-----

► Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	Tỷ lệ thay đổi
A	(1)	(2)	(3)=((1)-(2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	55.308.118.597	44.477.718.895	24,35%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	14.181,56	11.119,42	27,54%

## 2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1	200	0,005%
Từ 5.000 đến 10.000	0	0	0,00%
Từ 10.000 đến 50.000	0	0	0,00%
Từ 50.000 đến 500.000	3	700.000	17,95%
Trên 500.000	3	3.199.800	82,045%
<b>Tổng cộng</b>	<b>7</b>	<b>3.900.000</b>	<b>100,00%</b>

## 3. Chi phí ngầm và giảm giá: Không có

## IV. THÔNG TIN VỀ THỊ TRƯỜNG QUÝ 4.2024

### 1. Kinh tế thế giới:

- Quá trình giảm lãi suất điều hành của các NHTW thuộc nhóm nền kinh tế phát trên thế giới đã được khởi động trong năm 2024. Trong bối cảnh lạm phát hạ nhiệt đáng kể kể từ vùng đỉnh và nền kinh tế bắt đầu xuất hiện dấu hiệu suy yếu, nhiều NHTW lớn đã quyết định đảo chiều chính sách tiền tệ. Trong năm 2024, Fed đã thực hiện 3 đợt cắt giảm lãi suất (100 bps), đối với ECB là 4 đợt cắt giảm lãi suất (100 bps). Điểm khá đặc biệt đối với chu kỳ cắt giảm lãi suất hiện tại là Fed không còn giữ vai trò tiên phong như thường thấy mà từng NHTW dựa vào điều kiện cụ thể của nền kinh tế để quyết định về thời điểm, mức độ cắt giảm lãi suất. Nếu xét toàn bộ quá trình tăng lãi suất, các mức cắt giảm như trên chỉ là một phần tương đối nhỏ. Nhìn chung, đa số NHTW vẫn giữ quan điểm thận trọng do nhiều yếu tố khiến lạm phát tăng nóng trở lại vẫn còn tồn tại. Trong giai đoạn cuối năm 2024, lạm phát lõi tại nhiều nền kinh tế có xu hướng đi ngang và vẫn còn cách mục tiêu khá xa.
- Bức tranh kinh tế toàn cầu của năm 2024 có những mảng sáng tối đan xen. Giữ vai trò trụ cột đối với tăng trưởng kinh tế thế giới trong năm vừa qua là kinh tế Mỹ. Mặc dù được dự báo khó tránh khỏi suy thoái trong năm 2024 do ảnh hưởng của môi trường lãi suất cao, nền kinh tế Mỹ lại cho thấy sức chống chịu tốt hơn nhiều so với đánh giá của cộng đồng kinh tế. Thực tế cho thấy không những không suy thoái mà tăng trưởng GDP của Mỹ năm 2024 có thể duy trì ở mức cao tương tự năm 2023. Động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế Mỹ trong giai đoạn vừa qua là thị trường việc làm vẫn ở trạng thái tốt, tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp so với lịch sử, qua đó sức chi tiêu của người dân không bị ảnh hưởng. Trái ngược với kinh tế Mỹ, kinh tế Trung Quốc tiếp tục trải qua một giai đoạn khó khăn trong năm 2024. Rủi ro đối với kinh tế Trung Quốc bao gồm cả yếu tố bên

ngoài và yếu tố bên trong (đối đầu chiến lược với các nước phương Tây, thị trường bất động sản suy thoái, già hóa dân số...). Triển vọng kinh tế không rõ ràng dẫn tới nhu cầu trong nền kinh tế suy giảm, thậm chí gây ra giảm phát kéo dài. Để vực dậy nền kinh tế, Chính phủ Trung Quốc đã triển khai một loạt gói kích thích tài khóa, tiền tệ quy mô lớn nhưng tính hiệu quả vẫn cần thêm thời gian để khẳng định.

- Với chiến thắng tại cuộc bầu cử tháng 11/2024, Tổng thống D. Trump quay trở lại chính trường đã và sẽ tạo ra nhiều bất định đối với kinh tế thế giới. Với khẩu hiệu "American First", mục tiêu của chính quyền mới là tập trung vào việc tối đa hóa lợi ích cho nước Mỹ. Một trong những hệ quả khiến cộng đồng kinh tế toàn cầu lo ngại về các chính sách của Tổng thống Trump là lạm phát của nền kinh tế Mỹ có thể hạ nhiệt chậm hơn so với kỳ vọng trước đây hoặc thậm chí tăng nhiệt trở lại dẫn tới tiến trình hạ lãi suất của Fed có thể bị ảnh hưởng. Thị trường tài chính quốc tế đã có phản ứng rất mạnh mẽ kể từ khi khả năng thắng cử của ông Trump tăng lên đến thời điểm hiện tại. Tại thời điểm cuối năm 2024, chỉ số DXY đã vượt qua vùng đỉnh của giai đoạn 2023 - 2024 và vận động ở ngưỡng 108 - 109 điểm. Tương tự là lãi suất các loại TPCP dài hạn ( $\geq 10$  năm) của Mỹ cũng hình thành xu hướng tăng trong Quý IV/2024 và tiệm cận vùng đỉnh hình thành sau khi lãi suất điều hành đạt mức cao nhất trong năm 2023.

## 2. **Kinh tế vĩ mô và thị trường Việt Nam:**

- Tăng trưởng GDP năm 2024 ước đạt 7,09% và là một trong các mức cao nhất trong vòng hơn 20 năm qua. Đáng chú ý hơn nữa là tốc độ tăng trưởng GDP có sự cải thiện liên tục qua từng quý trong năm (5,66%  $\rightarrow$  6,93%  $\rightarrow$  7,43%  $\rightarrow$  7,55%). Trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới có sự khởi đầu tốt nhưng lại suy yếu dần trong năm 2024, kết quả trên cho thấy sự tích cực của nền kinh tế Việt Nam không chỉ so với lịch sử mà còn xét trong bối cảnh chung của kinh tế thế giới.
- Xét theo từng khu vực, đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nền kinh tế là khu vực "Công nghiệp và xây dựng" với mức tăng 8,32% (đóng góp 45,17% vào tăng trưởng chung). Ngành "Công nghiệp chế biến chế tạo" tiếp tục là đầu tàu của khu vực với mức tăng 9,83% mặc dù vẫn chưa quay trở lại được tăng trưởng 02 con số như giai đoạn trước dịch Covid-19. Ngành "Xây dựng" tăng trưởng ở mức khá với tốc độ 7,87%. Điểm cần lưu ý là mức tăng trưởng cao của khu vực "Công nghiệp và xây dựng" cũng có đóng góp một phần từ hiệu ứng nền thấp của năm 2023 (tăng trưởng 3,74% năm 2023). Đối với khu vực "Dịch vụ", tăng trưởng cũng ghi nhận kết quả tích cực với mức 7,38% (đóng góp 49,46% vào tăng trưởng chung), có sự cải thiện khá tốt so với tốc độ của năm 2023 (6,82%). Trong số các ngành có quy mô lớn của khu vực "Dịch vụ", 03 ngành tiếp tục ghi nhận tăng trưởng cao hơn so với mức bình quân là "Bán buôn và bán lẻ" (7,96%), "Vận tải kho bãi" (10,82%), "Dịch vụ lưu trú và ăn uống" (9,76%), trong khi đó, tăng trưởng thấp nhất là "Kinh doanh bất động sản" (3,34%). Khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" cơ bản duy trì sự ổn định với mức tăng 3,27% (đóng góp 5,37% vào tăng trưởng chung).
- Chỉ số IIP có sự khởi đầu tương đối chậm trong giai đoạn đầu năm 2024, tăng tốc mạnh kể từ giữa Quý II/2024 (Bình quân IIP tháng  $\geq 10\%$ ) nhưng sau đó lại hạ nhiệt dần trong Quý IV/2024 (BQ IIP tháng 8,3%). Một dấu hiệu cần lưu ý khác là ngành "Sản xuất và phân phối điện" đạt tốc độ tăng trưởng khá tốt trong 1H/2024 (BQ 13%) nhưng lại hạ nhiệt mạnh trong 2H/2024 (BQ 7%). Một chỉ số khác về hoạt động sản xuất là chỉ số PMI (sản xuất) có 9/12 tháng đạt kết quả trên 50 điểm trong năm 2024, nhưng chỉ 3/9 tháng (tháng 6 - 8/2024) có kết quả trội hơn so với ngưỡng tiêu chuẩn nói trên. Chỉ số PMI các tháng trong Quý IV/2024 giảm dần và thậm chí kết thúc năm ở ngưỡng dưới 50 điểm (49,8 điểm). Như vậy, các chỉ số liên quan đều cho thấy hoạt động sản xuất trong nền kinh tế đạt ngưỡng tích cực nhất trong giai đoạn giữa năm và có xu hướng chậm dần về cuối năm.
- Hoạt động tiêu dùng trong nền kinh tế ghi nhận xu hướng cải thiện dần trong năm 2024 (1H/2024 vs 2H/2024, trừ tháng 10/2024 sụt giảm mạnh do ảnh hưởng của các đợt bão lũ). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024 tăng 5,9% so với năm trước (loại trừ yếu tố giá). Mặc dù vậy, mức tăng này vẫn thấp hơn tương đối so với tốc độ tăng của năm 2023 (6,8%) và còn khoảng cách đáng kể so với giai đoạn trước dịch Covid-19.
- Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2024 tăng 7,5% (YoY). Trái ngược với bức tranh của năm 2023, vai trò dẫn dắt đối với tăng trưởng kinh tế của vốn đầu tư ở khu vực Nhà nước (tăng 5,5%) đã được chuyển giao cho khu vực ngoài Nhà nước (tăng 7,7%) và khu vực FDI (tăng 10,6%). Đối

với khu vực Nhà nước, vốn thực hiện từ nguồn NSNN trong năm 2024 ước đạt 661,3 nghìn tỷ đồng, bằng 84,6% kế hoạch năm và tăng 3,3% (YoY). Như vậy, quy mô giải ngân vốn đầu tư công trên thực tế không quá chênh lệch so với năm trước và còn khoảng cách tương đối xa với mục tiêu của Chính phủ.

- Giá trị vốn FDI đăng ký cấp mới đạt 19,73 tỷ USD giảm 7,6% (YoY) trong khi đó giá trị vốn FDI giải ngân đạt 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% (YoY). Nếu đánh giá chi tiết, giá trị vốn FDI đăng ký cấp mới chỉ giảm trong Quý IV/2024 so với cùng kỳ năm 2023 do Quý IV/2023 có một số dự án lớn được cấp phép nên tạo ra sự đột biến đối với kết quả năm 2023. Nếu tính cả giá trị vốn FDI điều chỉnh, tổng giá trị vốn FDI đăng ký năm 2024 vẫn có sự tăng trưởng khá tốt so với năm 2023 (9,95%). Nhìn chung, việc thu hút vốn FDI hiện vẫn cho thấy sự tích cực trong bối cảnh kinh tế thế giới tồn tại nhiều yếu tố bất định. Các nhà đầu tư FDI vào Việt Nam tiếp tục đến từ các quốc gia truyền thống như Singapore, Trung Quốc, Hong Kong, Đài Loan, Nhật Bản..., lĩnh vực được đầu tư chủ yếu là công nghiệp chế biến, chế tạo (~ 73,3% tổng vốn đăng ký trong năm 2024).
- Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2024 ước đạt 405,5 tỷ USD, tăng 14,3% (YoY), trong đó khu vực kinh tế trong nước và khu vực FDI tăng trưởng lần lượt là 19,8% và 12,3%. Mặc dù tăng trưởng xuất khẩu cả năm đạt kết quả vượt kỳ vọng, dấu hiệu đáng lưu ý là tốc độ tăng lại có xu hướng giảm trong một số tháng cuối năm 2024 (9 tháng/2024 tăng trưởng 15,4%, Quý IV/2024 tăng trưởng 11,5%).
- 08 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu > 10 tỷ USD đều ghi nhận tăng trưởng, trong đó 6/8 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng > 10%. Tương tự năm 2023, nhóm “Điện thoại và linh kiện” không còn duy trì được vị trí là nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất như nhiều năm trước đó (sau nhóm “Điện tử, máy tính, linh kiện”) đồng thời tốc độ tăng trưởng ở mức thấp nhất (2,9%).
- Trong số các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, các thị trường Mỹ, EU có tốc độ tăng trưởng vượt trội (23,3%, 19,3%) so với các thị trường còn lại. Kém tích cực nhất là thị trường Trung Quốc khi kim ngạch xuất khẩu thậm chí suy giảm nhẹ (- 1,1%).
- Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2024 ước đạt 380,76 tỷ USD, tăng 16,7% (YoY). Các đối tác nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam lần lượt là Trung Quốc (144,3 tỷ USD), Hàn Quốc (56,2 tỷ USD), ASEAN (46,9 tỷ USD).
- Trong năm 2024, Việt Nam ghi nhận xuất siêu lớn ở mức 24,77 tỷ USD, giảm 12,7% (YoY). Quốc gia có thặng dư thương mại lớn nhất với Việt Nam tiếp tục là Mỹ (104,6 tỷ USD), trong khi đó, quốc gia có thâm hụt thương mại lớn nhất là Trung Quốc (83,7 tỷ USD).
- Tỷ giá USD/VND ghi nhận 02 đợt biến động mạnh trong năm 2024 (Quý II, Quý IV) tương ứng với biến động của chỉ số DXY trên thị trường quốc tế. Tại thời điểm cuối năm 2024, tỷ giá USD/VND liên ngân hàng tăng khoảng 5% so với cuối năm 2023. Mặc dù vậy, so với nhiều đồng tiền trong khu vực châu Á, VND vẫn thuộc nhóm có biến động ở mức trung bình.
- Trong cả 02 đợt biến động kể trên, NHNN đều tham gia vào việc kiểm soát tỷ giá trên cơ sở điều tiết lãi suất thông qua thị trường mở và bán ngoại tệ từ dự trữ ngoại hối (Quý II: 6,5 tỷ USD, Quý IV: 2,8 tỷ USD). Tại thời điểm cuối năm 2024, dự trữ ngoại hối của Việt Nam ước tính chỉ còn khoảng 80 tỷ USD, xấp xỉ 2,5 tháng nhập khẩu. Như vậy, theo chuẩn mực quốc tế về an toàn tài chính quốc gia, khả năng NHNN tiếp tục bán USD để kiểm soát biến động của tỷ giá USD/VND trong ngắn hạn (ít nhất 1H/2025) có thể sẽ tương đối hạn chế.
- Lạm phát toàn phần có xu hướng tăng trong 1H/2024 nhưng hạ nhiệt đáng kể trong 2H/2024. Trừ nhịp tăng tương đối mạnh đầu năm 2024, chỉ số CPI (MoM) không ghi nhận biến động lớn trong các tháng còn lại của năm. Diễn biến lạm phát trong năm 2024 như trên do yếu tố nền thấp trong 1H/2023 và nền cao trong 2H/2023. Tính bình quân trong năm 2024, lạm phát đã được kiểm soát thành công theo mục tiêu của Chính phủ (3,63% vs mục tiêu 4%).
- Theo thông tin của TCTK và SBV, tăng trưởng M2, tăng trưởng huy động và tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTM trong năm 2024 lần lượt là 9,42%, 9,06%, 15,08%. Như vậy, mặc dù kết quả 9 tháng/2024 tương đối thấp so với mục tiêu (9,0%), tăng trưởng tín dụng trong Quý IV/2024, đặc biệt là tháng 11 – 12/2024 đã có sự đột phá dẫn tới tăng trưởng tín dụng trong cả năm 2024 hoàn thành mục tiêu của Chính phủ/NHNN. Tăng trưởng tín dụng năm 2024 cũng là mức cao nhất kể từ năm 2018 tới nay. Yếu tố rủi ro đối với hoạt động ngân hàng trong năm 2024 là nợ xấu có xu hướng tăng trở lại, đặc biệt do ảnh hưởng của cơn bão Yagi trong tháng 09/2024 (tỷ lệ nợ xấu nội bảng toàn ngành cuối Quý III/2024 ở mức 4,55%).

- Trong năm 2024, NHNN đã giữ nguyên một số loại lãi suất điều hành cơ bản, tiếp tục duy trì định hướng chính sách tiền tệ mở rộng (*NHNN chỉ điều chỉnh một số lãi suất mang tính ngắn hạn như lãi suất tín phiếu, lãi suất OMO để phục vụ kiểm soát biến động của tỷ giá USD/VND*). Ngoài điều hành chính sách tiền tệ thông qua các công cụ trên thị trường, trong bối cảnh tỷ giá USD/VND có biến động mạnh trong Quý IV/2024 và có thể ảnh hưởng tới mặt bằng lãi suất, NHNN đã có văn bản yêu cầu hệ thống NHTM duy trì mặt bằng lãi suất tiền gửi ổn định và phân đầu giảm lãi suất cho vay để đảm bảo hỗ trợ tích cực cho các thành phần trong nền kinh tế.
- Kinh tế Việt Nam đạt kết quả rất tích cực trong năm 2024 so với lịch sử cũng như bối cảnh chung của kinh tế thế giới, tăng trưởng GDP liên tục có sự cải thiện qua từng quý. Các động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế trong năm 2024 là xuất khẩu, đầu tư (*khu vực ngoài Nhà nước, FDI*) và sự phục hồi tương đối ổn định của tiêu dùng trong nước. Một điểm sáng khác cần đề cập tới là sự quyết liệt của Chính phủ trong việc điều hành các chính sách vĩ mô để góp phần hỗ trợ tăng trưởng cho nền kinh tế.
- Rủi ro vĩ mô lớn nhất trong năm 2024 là tỷ giá USD/VND biến động mạnh, đặc biệt là giai đoạn Quý IV/2024 do ảnh hưởng của việc chính quyền mới của Mỹ có thể thay đổi nhiều chính sách đối nội, đối ngoại và tạo ra những bất định lớn đối với kinh tế thế giới cũng như Việt Nam.
- Lãi suất VNIBOR các kỳ hạn ngắn ( $\leq 1$  tháng) vận động ở vùng giá trị thấp (*tương đương với giai đoạn dịch Covid-19*) trong Quý I/2024 nhưng hình thành mặt bằng mới cao hơn đáng kể trong giai đoạn Quý II – IV/2024. Do tỷ giá USD/VND bắt đầu có biến động phức tạp kể từ Quý II/2024, NHNN đã phải thực hiện các biện pháp điều tiết thanh khoản của hệ thống NHTM thông qua kênh thị trường mở để hỗ trợ kiểm soát tỷ giá. Mặc dù vậy, do tăng trưởng tín dụng vẫn ở tốc độ thấp trong 3 quý đầu năm 2024, thanh khoản của hệ thống NHTM cơ bản ở trạng thái dồi dào, áp lực thanh khoản chỉ mang tính thời điểm.
- Tính đến ngày công bố thông tin 03/01/2025, có 455 đợt phát hành TPDN thành công trong năm 2024, trong đó có 22 đợt phát hành ra công chúng với trị giá 32,914 tỷ đồng (*chiếm 7,3%*) và 432 đợt phát hành riêng lẻ và 1 đợt phát hành TP quốc tế với tổng giá trị 416.569 tỷ đồng (*chiếm 92,7%*). Mặc dù quy mô phát hành mới TPDN tăng khá mạnh (34,4% YoY), diễn biến không có nhiều khác biệt so với năm 2023, đó là tình trạng kém đa dạng của các doanh nghiệp phát hành, tỷ lệ phát hành ra công chúng thấp, nhà đầu tư tham gia hạn chế. Trong bối cảnh đó, ngân hàng trở thành "Key players" trên thị trường vừa là nhà phát hành chiếm tỷ lệ cao nhất, vừa là nhà đầu tư hoặc gián tiếp tài trợ cho hoạt động đầu tư, mua lại trái phiếu.
- Chỉ số VNI kết thúc năm 2024 ở mức 1.266,78 điểm, tương đương với mức tăng 12,11% trong năm 2024. Sau khi tăng điểm khá mạnh trong Quý I/2024, chỉ số VNI vận động ở trạng thái đi ngang trong 03 quý còn lại của năm 2024 (*1.160 – 1.300 điểm*). Như vậy, vùng 1.300 điểm có thể được xem là vùng "kháng cự" mạnh mà chỉ số VNI chưa thể vượt qua kể từ tháng 06/2022.
- Thanh khoản trên thị trường có xu hướng giảm dần trong năm 2024 trong đó giá trị giao dịch khớp lệnh bình quân/phiên trên cả 03 sàn giao dịch trong tháng 12/2024 là 13.279,78 tỷ đồng, thấp nhất kể từ tháng 06/2023 (*mức bình quân trong năm 2024 là 18.588 tỷ đồng/phiên, mức bình quân/phiên của tháng cao nhất là 27.268 tỷ đồng*). Yếu tố rủi ro khác là NĐTNN bán ròng gần như liên tục trong năm (11/12 tháng) với giá trị rất lớn. Tổng giá trị bán ròng của NĐTNN trong năm 2024 là 75.768 tỷ đồng, nếu tính từ tháng 04/2023 là 105.320 tỷ đồng (*chỉ tính giao dịch khớp lệnh*).
- Tại thời điểm 31/12/2024, P/E của chỉ số VNI là 14,8 (dữ liệu Bloomberg), thấp hơn mức trung bình trong giai đoạn 2015 – 11/2024 (*Max: ~22, Min: ~ 10,4, trung bình 16,7*). Mặc dù vậy, nếu đánh giá chi tiết, P/E của nhiều nhóm ngành trong chỉ số VNI không hẳn ở mức "hấp dẫn" so với bình quân trong vòng 05 năm trở lại đây. Nhóm ngành lớn duy nhất có P/E thấp hơn bình quân 05 trở lại đây là "Ngân hàng".
- So với các TTCP trong khu vực Asean, độ "hấp dẫn" của TTCP Việt Nam ở mức "trung bình" theo các tiêu chí đánh giá phổ biến trong giai đoạn cuối năm 2024.

## V. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

	<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bằng cấp</u>	<u>Quá trình công tác</u>
Nhân sự điều hành Quỹ BVPF	Ông Nguyễn Đức Lương	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Tài chính ngân hàng	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 14 năm kinh nghiệm làm đó có hơn 07 năm kinh nghiệm quỹ đầu tư;</li><li>- Chuyên viên đầu tư quỹ Asiav 10/2009 đến tháng 09/2014.</li><li>- Chuyên viên thẩm định và đi đoàn Bảo Việt từ tháng 02/20</li><li>- Quản lý danh mục, Khối Đầu Bảo Việt, từ tháng 9/2015 đến</li></ul>
Nhân sự điều hành Quỹ BVPF	Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm Bảo Việt;</li><li>- Từ tháng 5 năm 2021 đến nay Công ty TNHH Quản lý Quỹ E</li></ul>
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đào Việt Anh	Chủ tịch	Thạc sỹ Tài chính ngân hàng	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm chứng khoán.</li><li>- Trưởng nhóm, CTCP Chứng</li><li>- Phó phòng Phân tích &amp; Quản lý Quỹ Vietinbank từ 20</li><li>- Phó phòng Thẩm định, Công 2017 đến 2018.</li><li>- Phó phòng Quản lý đầu tư, C từ 2018 đến 2022.</li><li>- Phó phòng Nghiên cứu phân CTCP Chứng khoán Vietinbai</li></ul>
Ban Đại diện Quỹ	Bà Trần Thu Hiền	Thành viên	Thạc sỹ Luật kinh tế	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 10 năm kinh nghiệm làm đầu tư.</li><li>- Nhân viên Công ty Luật TNHH đến tháng 06/2011.</li><li>- Chuyên viên Ban Đầu tư Chié Bảo Việt từ tháng 07/2011 đến</li><li>- Chuyên viên Ban Tuyên giáo từ tháng 06/2016 đến nay.</li></ul>
Ban Đại diện Quỹ	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 17 năm kinh nghiệm làm kiểm toán.</li><li>- Giám đốc điều hành Công ty VNASC từ tháng 09/2009 đến</li><li>- Trưởng phòng Giám sát và B Chi nhánh Bắc Ninh, Giám đư hàng TMCP Đông Nam Á từ đến tháng 02/2013.</li></ul>

## V. THÔNG TIN KHÁC

Nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

	<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bằng cấp</u>	<u>Quá trình công tác</u>
Nhân sự điều hành Quỹ BVPF	Ông Nguyễn Đức Lương	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Cử nhân Tài chính ngân hàng	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, trong đó có hơn 07 năm kinh nghiệm quản lý danh mục đầu tư của quỹ đầu tư;</li><li>- Chuyên viên đầu tư quỹ Asiavantage Global Limited từ tháng 10/2009 đến tháng 09/2014.</li><li>- Chuyên viên thẩm định và đầu tư dự án, Ban Đầu tư, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 02/2015 đến tháng 08/2015.</li><li>- Quản lý danh mục, Khối Đầu tư, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt, từ tháng 9/2015 đến nay.</li></ul>
Nhân sự điều hành Quỹ BVPF	Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Quản lý Danh mục đầu tư Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư tại Bảo Việt;</li><li>- Từ tháng 5 năm 2021 đến nay: Quản lý Danh mục Đầu tư của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt.</li></ul>
Ban Đại diện Quỹ	Ông Đào Việt Anh	Chủ tịch	Thạc sỹ Tài chính ngân hàng	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán.</li><li>- Trưởng nhóm, CTCP Chứng khoán FPT từ 2007 đến 2012..</li><li>- Phó phòng Phân tích &amp; Quản lý danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank từ 2014 đến 2017.</li><li>- Phó phòng Thẩm định, Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank từ 2017 đến 2018.</li><li>- Phó phòng Quản lý đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ Vietinbank từ 2018 đến 2022.</li><li>- Phó phòng Nghiên cứu phân tích và Phát triển sản phẩm, CTCP Chứng khoán Vietinbank từ 05/2022 đến nay</li></ul>
Ban Đại diện Quỹ	Bà Trần Thu Hiền	Thành viên	Thạc sỹ Luật kinh tế	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp chế đầu tư.</li></ul>

Ban Đại diện Ông Nguyễn Hoàng Thành viên  
Quý Giang



TUQ.Q Tổng Giám Đốc  
Ông Nguyễn Quang Tuấn  
Phó giám đốc Khối hoạt động

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 16 tháng 1 năm 2025

Thạc sỹ  
Kinh tế

- Nhân viên Công ty Luật TNHH Invest Pro từ tháng 09/2009 đến tháng 06/2011.
- Chuyên viên Ban Đầu tư Chiến lược, Khối Đầu tư, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 07/2011 đến tháng 05/2016.
- Chuyên viên Ban Tuyên giáo – Pháp chế, Tập đoàn Bảo Việt từ tháng 06/2016 đến nay.
- Hơn 17 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực tài chính – kiểm toán.
- Giám đốc điều hành Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn VNASC từ tháng 09/2009 đến tháng 06/2010.
- Trưởng phòng Giám sát và Báo cáo rủi ro Hội sở; Giám đốc Chi nhánh Bắc Ninh, Giám đốc Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á trong giai đoạn từ tháng 06/2010 đến tháng 02/2013.
- Giám đốc Ban tín dụng, Công ty Tài chính cổ phần Vinaconex từ tháng 4/2013 đến tháng 12/2014.
- Giám đốc kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - iCPA từ 01/2015 đến tháng 09/2016
- Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - iCPA từ 2016 đến nay.

**REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY**  
**Quarter IV.2024**  
**Exchange-traded Fund named ETF BVFVN DIAMOND**

**I. GENERAL INFORMATION**

**1. Objectives of the Fund**

The Fund's investment objective is to simulate as closely as possible the volatility of the VNDiamond Index.

**2. Performance of the Fund**

At the end of the Reporting period on December 31, 2024, the Fund's net asset value (NAV)/1 Unit is 14,181.56 VND, an increase of (+) 27.54% compared to the asset value net (NAV)/Unit of the Fund as of December 31, 2023. While the change in the corresponding period reference index (VNDiamond Index ) is increase (+) % 27.92%.

**3. Investment policies and strategies of the Fund**

- ▶ The fund applies a passive investment strategy based on simulating the VNDIAMOND index to achieve its investment goals. When the reference index's securities portfolio changes, the Fund will make adjustments to the Fund's portfolio to match the reference index's portfolio in terms of structure and asset proportion. The Fund will aim to have similar results to the Reference Index and will not implement a defensive strategy when the market declines or realize profits when the market is overvalued. Passive investing aims to minimize costs and more closely simulate a reference index by maintaining a lower capital turnover ratio than funds using active investment strategies.
- ▶ The Fund's investment portfolio must be consistent with the portfolio of the VNDIAMOND index in terms of structure and asset proportion, including at least 50% of the underlying securities that form the VN DIAMOND index and the value of the securities portfolio. structure is not lower than 95% of the value of the corresponding securities portfolio of VNDIAMOND index. The investment portfolio's deviation from the VNDIAMOND index does not exceed the maximum deviation according to the regulations of the HOSE and the provisions of law.
- ▶ The Fund is allowed to invest in fields and industries that are not prohibited by law;
- ▶ The Fund is allowed to invest in structured securities of the VNDIAMOND index and the following financial assets in Vietnam:
  - Deposits at commercial banks according to banking laws;
  - Money market instruments include valuable papers and transferable instruments according to the provisions of law;
  - Government debt instruments, Government-guaranteed bonds, local government bonds;
  - Listed stocks, stocks registered for trading, bonds listed on the Stock Exchange, public fund certificates;





- o Derivative securities are listed and traded on Vietnam's Stock Exchanges and are only for the purpose of preventing risks and minimizing deviations from the reference index;
- o Rights arising are attached to the securities the Fund is holding;

4. **Fund Classification:** Exchange-traded fund

5. **Fund's recommended investment period:** Unlimited

6. **Risk level (low, medium, high) of the Fund:** Medium

7. **Start operation of the Fund:** The Fund was granted an operating license on June 29, 2023 and completed procedures to transfer ownership from investors to the Fund on July 12, 2023.

8. **Fund size at the time of reporting**

As of 31December2024, the number of outstanding Fund Units arer 3,900,000.00 Units and the net asset value is 14,181.56 VND/1 fund Unit.

9. Fund's reference index: VNDiamond Index

10. **The Fund's profit distribution policy:**

When the Fund has accumulated realized profits and will be approved by the Annual General Meeting of Investors.

11. **Actual net profit distributed per fund certificate unit un this period:** None.

## II. OPERATIONAL DATA

### 1. Fund asset structure

<i>Fund asset structure</i>	<i>31/12/2024</i>	<i>31/12/2023</i>	<i>31/12/2022</i>
Equities	98,10%	99,73%	
Term deposit and current deposit	1,90%	0,27%	
Other assets	0,00%	0,00%	
<b>Total</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	

### 2. Indicators performance targets

<i>Indicators</i>	<i>For the financial period ended on 31/12/2024</i>	<i>For the financial period ended on 31/12/2023</i>	<i>For the financial period ended on 31/12/2022</i>
Totak NAV (VND)	55.308.118.597	44.477.718.995	
Out standing Units	3.900.000,00	4.000.000,00	
NAV per Unit (VND)	14.181,56	11.119,42	
Highest NAV per Unit (VND)	14.337,08	12.034,81	
Lowest NAV per Unit (VND)	11.118,60	9.885,00	
NAV per Unit (VND) at the end of report	12.510,00	12.510,00	

Highest end-of-day price of unit in the period	12.510,00	12.510,00	
Lowest end-of-day price of unit in the period	12.510,00	11.610,00	
Change (%) / 1 Unit	0,00%	11,12%	
Change (%) / 1 Unit (Changes due to price fluctuations)	27,54%	7,75%	

## 2. Indicators performance targets (next)

Indicators	For the financial period ended on 31/12/2024	For the financial period ended on 31/12/2023	For the financial period ended on 31/12/2022
Income growth (%) / 1 Unit (Calculated on realized income)	27,54%	11,12%	-
Gross distribution per CCQ unit	-	-	-
Net distribution per CCQ unit	-	-	-
Ex date	-	-	-
Operating expense over average NAV ratio (%)	2,58%	2,01%	-
Portfolio turnover rate (%)	75,51%	22,94%	-

## 3. Growth over time

Period	Total growth NAV/Unit	Annual total growth NAV/Unit
- 1 year	27,54%	27,54%
- 3 years	N/A	N/A
- From establishment	41,82%	41,82%

## 4. Annual total growth NAV/Unit

Period	31/12/2024 (%)	31/12/2023 (%)	31/12/2022 (%)
Growth NAV/Unit ratio (%)	27,54%	11,12%	

## III. DETAILS OF THE FUND'S OPERATIONAL TARGETS

### 1. Detailed operating data of Fund

Indicators	One year (%)	Three Year (%)	From establishment to reporting time (%)
Total growth / 1 Unit (%)	27,54%	N/A	41,82%
Annual total growth NAV/Unit (%)	27,54%	N/A	43,01%
Growth of structural portfolio (a)	27,92%	N/A	38,84%
Change of market price during the period (b)	0,00%	N/A	N/A

► Change of NAV:

Indicators	31/12/2024	31/12/2023	Ratio (%)
A	(1)	(2)	(3)=((1)-(2))/(2)
NAV	55.308.118.597	44.477.718.895	24,35%
NAV per Unit	14.181,56	11.119,42	27,54%

2. **Statistics on Investors holding fund Unit at the time of reporting (at the closet time)**

Holding size (Unit)	Number of investors	Units	Ratio (%)
Under 5.000	1	200	0,005%
From 5.000 to 10.000	0	0	0,00%
From 10.000 to 50.000	0	0	0,00%
From 50.000 to 500.000	3	700.000	17,95%
Above 500.000	3	3.199.800	82,045%
<b>Total</b>	<b>7</b>	<b>3.900.000</b>	<b>100,00%</b>

3. **Hidden cost and discount:** None

IV. **MARKET INFORMATION IN QUARTER 4.2024**

1. **World economy:**

- The process of reducing operating interest rates of central banks in the group of developed economies around the world has been started in 2024. In the context of inflation cooling down significantly since its peak and the economy starting to show signs of weakness, many major central banks decided to reverse monetary policy. In 2024, the Fed has implemented 3 interest rate cuts (100 bps), for the ECB it is 4 interest rate cuts (100 bps). Quite a special point about the interest rate cut cycle. The current interest rate is that the Fed no longer plays the pioneering role as usual, but each central bank depends on the specific conditions of the economy to decide on the time and level of interest rate cuts. If considering the entire process of increasing interest rates, the above cuts are only a relatively small part. In general, most central banks still maintain a cautious stance because many of the factors causing inflation to spike again still exist. In the late 2024 period, core inflation in many economies tends to move sideways and is still quite far from the target.
- The global economic picture of 2024 has alternating bright and dark patches. Playing a pivotal role in world economic growth last year was the US economy. Although it is forecast that it will be difficult to avoid a recession in 2024 due to the impact of a high interest rate environment, the US economy shows much better resilience than the economic community estimates. Reality shows that not only will there be no recession, but US GDP growth in 2024 can remain at the same high level as in 2023. The main growth driver of the US economy in the past period, the job market remained in a good state, unemployment rate at a low level compared to history, thereby affecting people's spending power not affected. In contrast to the US economy, the Chinese economy continues to experience a difficult period in 2024. Risks to the Chinese economy include both external and internal factors (strategic confrontation). For Western countries, the real estate market is in recession, the population is aging...). Unclear economic prospects lead to a decline in demand in the economy, even causing prolonged deflation. To revive the economy, the Chinese Government has deployed a series of large-scale fiscal and monetary stimulus packages, but their effectiveness still needs more time to be confirmed.
- With his victory in the November 2024 election, President D. Trump's return to politics has and will create a lot of uncertainty for the world economy. With the slogan "American First", the goal of the new administration is to focus on maximizing benefits for America. One of the consequences that

makes the global economic community worried about President Trump's policies is that inflation in the US economy may cool slower than previously expected or even increase again, leading to the Fed's interest rate lowering process may be affected. The international financial market has reacted very strongly since Mr. Trump's chances of winning the election increased until now. At the end of 2024, the DXY index has surpassed the peak area of the period 2023 - 2024 and is moving at the threshold of 108 - 109 points. Similarly, interest rates on long-term government bonds ( $\geq 10$  years) in the US also formed an upward trend in the fourth quarter of 2024 and approached the peak area formed after operating interest rates reached the highest level of the 2023.

## 2. Macroeconomics and Vietnamese market:

- GDP growth in 2024 is estimated to reach 7.09% and is one of the highest levels in the past 20 years. Even more noteworthy is that the GDP growth rate has continuously improved over each quarter of the year (5.66%  $\rightarrow$  6.93%  $\rightarrow$  7.43%  $\rightarrow$  7.55%). In the context of many major economies in the world having a good start but gradually weakening in 2024, the above results show the positivity of Vietnam's economy not only compared to history but also in terms of growth, general context of the world economy.
- In terms of each region, achieving the highest growth rate in the economy is the "Industry and construction" sector with an increase of 8.32% (contributing 45.17% to overall growth). The "Manufacturing and processing industry" continues to be the region's driving force with an increase of 9.83%, although it has not yet returned to double-digit growth like the period before the Covid-19 epidemic. The "Construction" industry grew at a good rate of 7.87%. The point to note is that the high growth rate of the "Industry and Construction" sector will also partly contribute from the low base effect of 2023 (growth of 3.74% in 2023). For the "Service" sector, growth also recorded positive results at 7.38% (contributing 49.46% to overall growth), a quite good improvement compared to the previous growth rate, level of 2023 (6.82%). Among the large-scale industries in the "Service" sector, 03 industries continued to record higher growth than the average: "Wholesale and retail" (7.96%), "Transportation" warehousing" (10.82%), "Accommodation and food services" (9.76%), while the lowest growth is "Real estate business" (3.34%). The "Agriculture, forestry and fishery" sector basically maintained stability with an increase of 3.27% (contributing 5.37% to overall growth).
- The IIP index had a relatively slow start in the early part of 2024, accelerated sharply since the middle of the second quarter of 2024 (Average monthly IIP  $\geq 10\%$ ) but then gradually cooled down in the fourth quarter of 2024. 2024 (August IIP average 8.3%). Another sign to note is that the "Electricity Production and Distribution" industry achieved a fairly good growth rate in 1H/2024 (BQ 13%) but cooled down sharply in 2H/2024 (BQ 7%). Another index of manufacturing activity is the PMI (manufacturing) index with 9/12 months achieving results over 50 points in 2024, but only 3/9 months (June - August 2024) have outstanding results, higher than the standard threshold mentioned above. The PMI index of months in the fourth quarter of 2024 gradually decreased and even ended the year below 50 points (49.8 points). Thus, related indicators show that production activities in the economy reached the most positive level in the middle of the year and tended to slow down towards the end of the year.
- Consumption activities in the economy record a gradual improvement trend in 2024 (1H/2024 vs 2H/2024, except for a sharp decrease in October 2024 due to the impact of storms and floods). Total retail sales of goods and consumer service revenue in 2024 will increase by 5.9% compared to the previous year. However, this increase is still relatively lower than the growth rate in 2023 (6.8%) and there is still a significant gap compared to the period before the Covid-19 epidemic.
- The value of newly registered FDI capital reached 19.73 billion USD, down 7.6% (YoY) while the value of disbursed FDI capital reached 25.35 billion USD, up 9.4% (YoY). If evaluated in detail, the value of newly registered FDI capital will only decrease in the fourth quarter of 2024 compared to the same period in 2023 because the fourth quarter of 2023 has a number of large projects licensed, creating a breakthrough for foreign investors, with the results in 2023. If including the adjusted FDI capital value, the total value of registered FDI capital in 2024 will still have quite good growth compared to 2023. (9.95%). In general, the attraction of FDI capital still shows positivity in the context of many uncertain factors in the world economy. FDI investors in Vietnam continue to come from traditional countries such as Singapore, China, Hong Kong, Taiwan, Japan..., the main areas

of investment are processing and manufacturing industries. (~ 73.3% of total registered capital in 2024).

- Import-export turnover in 2024 is estimated to reach 405.5 billion USD, up 14.3% (YoY), of which the domestic economic sector and the FDI sector will grow by 19.8% and 19.8% respectively. 12.3%. Although export growth for the whole year exceeded expectations, a notable sign is the speed
- Growth tends to decrease in the last few months of 2024 (9 months/2024 growth is 15.4%, Quarter IV/2024 growth is 11.5%). • Eight product groups with export turnover > 10 billion USD all recorded growth, of which 6/8 product groups had export turnover growth > 10%. Similar to 2023, the group "Phones and components" can no longer maintain its position as the product group with the largest export turnover as in many previous years (after the group "Electronics, medical machines". products, components") and the growth rate was at the lowest level (2.9%).
- In 2024, Vietnam will record a large trade surplus level was 24.77 billion USD, down 12.7% (YoY). The country has the largest trade surplus with Vietnam continues to be the US (104.6 billion USD), while the country with the largest trade deficit is China (83.7 billion USD). • The USD/VND exchange rate recorded 02 periods of strong fluctuations in 2024 (Second Quarter, Fourth Quarter) corresponding to fluctuations in the DXY index on the international market. At the end of 2024, the interbank USD/VND exchange rate will increase by about 5% compared to the end of 2023. However, compared to many currencies in the Asian region, VND is still in the group of volatile average level.
- Total inflation tends to increase in 1H/2024 but cools down significantly in 2H/2024. Except for the relatively strong increase in early 2024, the CPI (MoM) did not record large fluctuations in the remaining months of the year. Inflation developments in 2024 are as above due to low base factors in 1H/2023 and high base factors in 2H/2023. On average in 2024, inflation has been successfully controlled according to the Government's target (3.63% vs target of 4%).
- In 2024, the State Bank has kept a number of basic operating interest rates unchanged, continuing to maintain an expansionary monetary policy orientation (the State Bank only adjusts some short-term interest rates such as bonds, OMO interest rates to control fluctuations in the USD/VND exchange rate). In addition to operating monetary policy through market tools, in the context of the USD/VND exchange rate fluctuating strongly in the fourth quarter of 2024 and possibly affecting the interest rate level, the State Bank of Vietnam has issued a document. The document requires the commercial banking system to maintain a stable deposit interest rate and strive to reduce lending interest rates to ensure active support for all sectors of the economy.
- Vietnam's economy will achieve very positive results in 2024 compared to history as well as the general context of the world economy, with GDP growth continuously improving each quarter. The main growth drivers of the economy in 2024 are exports, investment (non-state sector, FDI) and a relatively stable recovery of domestic consumption. Another bright spot that needs to be mentioned is the Government's determination in managing macro policies to contribute to supporting economic growth.
- The biggest macro risk in 2024 is the strong fluctuation of the USD/VND exchange rate, especially in the fourth quarter of 2024 due to the impact of the new US administration possibly changing many domestic policies, foreign affairs and create great uncertainties for the world economy as well as Vietnam.
- The VNI index ends 2024 at level of 1,266.78 points, equivalent to an increase of 12.11% in 2024. After a quite strong increase In the first quarter of 2024, the VNI index moves at sideways state in the remaining 3 quarters of 2024 (1,160 - 1,300 points). Thus, 1,300 point, this point can be considered a strong "resistance" area that the VNI has not been able to overcome since June 2022.
  - Liquidity in the market tends to gradually decrease in 2024, in which the average matched transaction value/session on all 3 exchanges in December 2024 is 13,279.78 billion VND, the lowest since December 2024. June 2023 (average level in 2024 is 18,588 billion VND/session, the highest average level/session of the month is 27,268 billion VND). Another risk factor is that foreign investors are net sellers almost continuously throughout the year (11/12 months) with very large values. The total net selling value of foreign investors in 2024 is 75,768 billion VND, if calculated from April 2023, it is 105,320 billion VND (only counting order matching transactions).

- As of December 31, 2024, the P/E of the VNI index is 14.8 (Bloomberg data), lower than the average level in the period 2015 - November 2024 (Max: ~ 22, Min: ~ 10,4, average 16.7). However, if evaluated in detail, the P/E of many industry groups in the VNI index is not necessarily at an "attractive" level compared to the average over the past 5 years. The only major industry group with a P/E lower than the average of 05 years ago is "Banking".

## V. OTHER INFORMATION

### The Fund's Representative Board and Management Board

	<u>Name</u>	<u>Position</u>	<u>Degree</u>	<u>Experiences</u>
Management Board of Fund BVPF	Mr. Nguyen Duc Luong	Portfolio Manager at BVF	Bachelor of Finance and Banking	<ul style="list-style-type: none"><li>- More than 10 years of working experience in the investment field, including more than 06 years of experience in management of investment funds' portfolios;</li><li>- Investment specialist at Asiavantage Global Limited from 10/2009 to 09/2014.</li><li>- Investment specialist at Asiavantage Global Limited from 10/2009 to 09/2014.</li><li>- Portfolio manager, Investment Division, Bao Viet Fund Management Company Ltd Limited from 09/2015 to present.</li></ul>
Management Board of Fund BVPF	Mrs. Nguyen Thi Kim Thuy	Portfolio Manager at BVF	Master of Economic	<ul style="list-style-type: none"><li>- More than 10 years of working experience in the investment field at Bao Viet;</li><li>- Portfolio manager, Investment Division, Bao Viet Fund Management Company Ltd Limited from 05/2021 to present</li></ul>
Fund's Representative Board	Mr Đào Viet Anh	Chairman	Master of Finance and Banking	<ul style="list-style-type: none"><li>- Over 15 years of working experience in finance and securities.</li><li>- Team leader, FPT Securities JSC, from 2007 to 2012.</li><li>- Deputy Head of Analysis &amp; Portfolio Management, Vietinbank Fund Management Company, from 2014 to 2017.</li><li>- Deputy Head of Appraisal Department, Vietinbank Fund Management Company, from 2017 to 2018.</li><li>- Deputy Head of Investment Management Department, Vietinbank Fund Management Company, from 2018 to 2022.</li><li>- Deputy Head of Research, Analysis and Product Development Department, Vietinbank Securities JSC, from May 2022 to present.</li></ul>

Fund's Representative Board      Mrs Tran Thu Hien      Member

Master of Economic Law

- More than 10 years of working experience in the field of investment compliance.
- Employee of Invest Pro Law Firm from 09/2009 to 06/2011.
- Specialist of Strategic Investment Department, Investment Division, Bao Viet Holding from 07/2011 to 05/2016.
- Specialist of Propaganda - Legal Affairs Department, Bao Viet Holding from 06/2016 to present.

Fund's Representative Board      Mr Nguyen Hoang Giang      Member

Master of Economics  
CPA

- More than 17 years of working experience in the field of finance - auditing.
- Executive Director of VNASC Auditing and Consulting Co., Ltd from 09/2009 to 06/2010.
- Head of Risk Supervision and Reporting Department of Head Office; Director of Bac Ninh Branch, Director of Hai Phong Branch, Southeast Asia Commercial Joint Share Bank in the period from 06/2010 to 02/2013.
- Director of Credit Department, Vinaconex Finance Joint Stock Company from 04/2013 to 12/2014.
- Auditing Director, International Audit Company Limited - iCPA from 01/2015 to 09/2016.
- Deputy Chief Executive Officer, International Audit Company Limited - iCPA from 2016 to present.



On behalf of CEO  
Mr Nguyen Quang Tuan  
Deputy Chief Operating Officer

Ha Noi, Viet Nam  
Date 16 January 2025

